

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
KHU VỰC 2 - AN GIANG NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST
Ngày 21-5-2026
V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chung Quốc Hội.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Ngọc Quân.
Ông Đỗ Văn Tuấn.
- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Thanh Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.
Trong ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:
Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phương T, sinh năm 2002 (có mặt).
Địa chỉ: Tổ C, khu phố C, phường T, tỉnh An Giang.
CCCD: 091302000984, cấp ngày 20/4/2021.
Bị đơn: Ông Thái Thành Đ, sinh năm 1987 (có đơn vắng mặt).
Địa chỉ: D N, đặc khu P, tỉnh An Giang.
CCCD: 040087028216, cấp ngày 05/5/2023.
Bà Nguyễn Phương T và ông Thái Thành Đ kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2023 ngày 03/7/2023 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Nguyễn Phương T trình bày:
Bà Nguyễn Phương T và ông Thái Thành Đ kết hôn với nhau từ năm 2023, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2023, ngày 03/7/2023, tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là UBND xã T, thành phố Cần Thơ).
Vợ chồng có một người con chung tên Thái Nguyễn Quang Đ1, sinh ngày 03/6/2023 hiện nay đang sống với bà T.
Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, ông Đ không chăm lo cho gia đình, trước khi Tòa án hòa giải ông Đ có hành vi đe dọa tính mạng của bà T và con. Hiện nay vợ chồng không còn sống chung từ ngày 24/11/2025 đến nay.
Bà Nguyễn Phương T yêu cầu Tòa án giải quyết:
Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Thái Thành Đ.
Về con chung: Bà T và ông Đ xác nhận vợ chồng có một người con chung tên Thái Nguyễn Quang Đ1, sinh ngày 03/6/2023. Bà T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.
Về tài sản chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về nợ chung: Cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, ông Thái Thành Đ trình bày:

Ông Thái Thành Đ xác nhận lời trình bày của bà T về mối quan hệ hôn nhân, con chung, về tài sản chung, về nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là đúng.

Ông Đ thừa nhận quá trình chung sống có những mâu thuẫn là do lỗi của ông, sau khi vợ gửi đơn ly hôn, ông thường xuyên xin lỗi vợ để vợ chồng hàn gắn nhưng vợ không đồng ý.

Ông Đ có Đơn giải quyết vắng mặt ngày 13/5/2026 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Thái Thành Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Thái Thành Đ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Thái Thành Đ có địa chỉ cư trú tại D N, D, đặc khu P, tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông Đ tự tìm hiểu yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2023 ngày 03/7/2023 tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là UBND xã T, thành phố Cần Thơ), đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T: Bà T cho rằng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, ông Đ không chăm lo cho gia đình, có hành vi đe dọa tính mạng của bà T và con.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau ...

Tòa án đã tiến hành phiên hòa giải, động viên, giải thích cho vợ chồng bà T, ông Đ về chung sống, đoàn tụ, tuy nhiên bà T cương quyết xin ly hôn. Tại Đơn giải quyết vắng mặt ngày 13/5/2026 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của bà T và ông Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông Đ.

[4] Về con chung: Bà T, ông Đ xác nhận vợ chồng có một người con chung tên Thái Nguyễn Quang Đ1, sinh ngày 03/6/2023 hiện nay đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được nuôi cháu Đ1, vì bà T cho rằng cháu Đ1 còn nhỏ cần sự chăm sóc của bà, bản thân bà T có công việc ổn định, thu nhập hàng tháng từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, đảm bảo đủ điều kiện nuôi cháu Đ1. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay cháu Đ1 còn nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi, cần sự chăm sóc của bà T, nên yêu cầu nuôi con của bà T là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông Đ xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông Đ xác nhận không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28; Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ Điều 19; Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Phương T được ly hôn với ông Thái Thành Đ.

2. Về con chung: Giao cho bà T nuôi dưỡng người con chung tên Thái Nguyễn Quang Đ1, sinh ngày 03/6/2023 đến trưởng thành đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông Đ xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T và ông Đ xác nhận không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Phương T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 300292 ngày 22/01/2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – An Giang. Khấu trừ vào tiền án phí, bà T đã nộp xong, không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Phương T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Thái Thành Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND kv2 – An Giang;
- Phòng THADS kv2 – An Giang;
- UBND xã Tân Bình, Tp. Cần Thơ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chung Quốc Hội

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT
XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Chung Quốc Hội

